

Đặc điểm tri nhận ngôn ngữ về “đanh lượng” và “động lượng” của lượng từ bất định “一点儿” và “一些” trong tiếng Hán hiện đại

Cognitive Linguistic Characteristics of Nominal and Verbal Quantity Expressed by the Indefinite Quantifiers “Yidiǎnr” (一点儿) and “Yìxiē” (一些) in Modern Chinese

Đặng Thụy Liên^{a,b*}, Nguyễn Phước Tâm^c
Dang Thuy Lien^{a,b*}, Nguyen Phuoc Tam^c

^a*Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*

^a*Institute of Research and Development, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

^b*Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*

^b*Faculty of Chinese Language, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

^c*Khoa Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Trà Vinh, Vĩnh Long, 85000, Việt Nam*

^c*Faculty of Chinese Studies, Tra Vinh University, Vinh Long, 85000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 25/02/2026, ngày phản biện xong: 16/03/2026, ngày chấp nhận đăng: 13/04/2026)

Tóm tắt

Lượng từ bất định là một tiểu loại trong hệ thống lượng từ tiếng Hán, chỉ “lượng” không xác định của sự vật, sự việc hoặc hành vi. Trong Hán ngữ hiện đại, hai hình thức tiêu biểu và được sử dụng phổ biến nhất là “一点儿” và “一些”. Hai đơn vị này biểu thị lượng nhỏ và có khả năng giới hạn phạm vi ngữ nghĩa của danh từ, động từ và tính từ. Khi bổ nghĩa cho thành phần danh từ, chúng được gọi là danh lượng từ (名量词), biểu thị danh lượng ít; khi bổ nghĩa cho động từ được gọi là động lượng từ (动量词), biểu thị động lượng ít; khi bổ nghĩa cho tính từ được gọi là hình lượng từ (形量词), biểu thị mức độ thấp. Trong Hán ngữ hiện đại, “一点儿” và “一些” tồn tại nhiều hình thức biến thể, trong đó có những cách viết tương đồng về ý nghĩa, cũng có những cách viết khác biệt về ngữ nghĩa và chức năng. Đây cũng là một điểm ngữ pháp khó đối với người học tiếng Hán. Bài viết tập trung phân tích các hình thức biến thể này, đồng thời làm rõ đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của người nói trong phạm vi biểu thị “đanh lượng” và “động lượng” khi lựa chọn và sử dụng “一点儿” và “一些”.

Từ khóa: “一点儿”, “一些”, lượng từ bất định, tri nhận ngôn ngữ

Abstract

Indefinite measure words constitute a subcategory within the system of measure words in Chinese, referring to an unspecified “quantity” of objects, events, or actions. In Modern Chinese, the two most representative and frequently used forms are “一点儿” (yidiǎnr) and “一些” (yìxiē). These two forms express a small quantity and have the ability to delimit the semantic scope of nouns, verbs, and adjectives.

When modifying nouns, they are regarded as nominal measure words (名量词), indicating a small nominal quantity; when modifying verbs, they function as verbal measure words (动量词), indicating a small action quantity; and when modifying adjectives, they are called adjectival measure words (形量词), expressing a low degree.

*Tác giả liên hệ: Đặng Thụy Liên

Email: dangthuylien@dtu.edu.vn

In Modern Chinese, “一点儿” and “一些” exhibit various variant forms. Among these, some are semantically equivalent in meaning, while others differ in semantics and grammatical function. This also constitutes a grammatical difficulty for learners of Chinese. The present study focuses on analyzing these variant forms and clarifying the cognitive-linguistic characteristics of speakers in the domain of expressing nominal and verbal quantity when selecting and using “一点儿” and “一些.”

Keywords: “一点儿”, “一些”, indefinite measure words, linguistic cognition

1. Đặt vấn đề

Trong Hán ngữ hiện đại, lượng từ bất định “一点儿” (một ít/một chút/một tí), “一些” (một ít/một số/một vài/mấy) thường được sử dụng phổ biến trong cả khẩu ngữ và văn viết, nhằm biểu thị lượng nhỏ, lượng ít không xác định, đồng thời đóng vai trò giới hạn phạm vi ngữ nghĩa của các thành phần như danh từ, động từ và tính từ. Khi đứng trước danh từ, “一点儿”, “一些” có thể làm danh lượng từ, biểu thị lượng nhỏ của danh từ, ví dụ “一点儿意见 (một chút ý kiến), 一些主张 (một vài chủ trương), 喝一点儿咖啡 (uống một chút cà phê), 买一些东西 (mua một ít đồ)”; khi đứng sau động từ, chúng có thể làm động lượng từ, ví dụ “过来一点儿 (lại đây một chút), 提高一些 (nâng cao một tí)”...; khi đứng sau tính từ, chúng có thể biểu thị mức độ lượng ít của tính chất, trạng thái, ví dụ “快一点儿 (nhanh một chút), 轻一些 (nhẹ một tí), 长一点儿 (dài một chút), 多一点儿 (nhiều một chút)”... Ý nghĩa “lượng” mà hai từ này biểu thị có lúc giống nhau, có lúc khác nhau tùy theo ngữ cảnh sử dụng. Ngoài ra, lượng từ bất định “一点儿” và “一些” có nhiều cách viết, các cách viết này có những đặc trưng ý nghĩa khác nhau liên quan mật thiết với đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của người nói, nên người học cần phân biệt cách viết và cách dùng cụ thể của các từ ngữ này. Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi sẽ đi sâu nghiên cứu về cách viết biến thể của “一点儿” và “一些”, các đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa và đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của chúng khi làm danh lượng từ, động lượng từ. Đặc trưng lượng ít của tính từ sẽ được chúng tôi đề cập trong một bài viết khác.

2. Hình thức biến thể trong cách viết của “一点儿” và “一些”

Lượng từ bất định “一点儿” có nhiều cách viết khác như “点”, “一点”, “点儿”, “一点儿”; “一些” có các cách viết là “些”, “一些”. Mỗi cách viết sẽ mang các đặc trưng ngữ nghĩa, ngữ pháp khác nhau. Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích các đặc điểm ý nghĩa và cách sử dụng của các từ ngữ này.

Từ “点” trong tiếng Hán hiện đại thường được dùng làm danh từ, động từ và lượng từ. Tài liệu 800 từ tiếng Hán hiện đại 《现代汉语八百词》 và Từ điển Hán ngữ hiện đại 《现代汉语词典》 (bản thứ 7) đã đề cập: (1) Khi đóng vai trò là động từ, “点” có thể kết hợp với danh từ để tạo thành cấu trúc “động từ + tân ngữ”, ví dụ: 点货 (kiểm hàng), 点火 (đốt lửa), 点头 (gật đầu). Động từ này có hình thức trùng điệp như 点点货 (kiểm hàng một chút), 点点火 (đốt lửa một tí), 点点头 (gật đầu một tí). Ngoài ra, nó có thể xuất hiện trong câu chữ “把” (bǎ), ví dụ: 把钱点点 (đếm tiền một chút), 把货点点 (đếm hàng một tí). (2) Khi là danh từ, “点” kết hợp với các thành phần khác tạo thành cụm danh từ biểu thị ý nghĩa về giọt nước, vị trí, phương diện, ví dụ: 起点 (điểm xuất phát), 优点 (ưu điểm), 雨点 (giọt mưa). (3) Với vai trò là lượng từ, “点” biểu thị số lượng ít của sự vật không xác định; số từ đi kèm có thể là “一” (yī) hoặc các số từ khác, ví dụ: 我有几点看法要说 (Tôi có vài ý kiến muốn nói), “对于这个问题, 我有三点意见 (Đối với vấn đề này, tôi có ba ý kiến)”... [7], [9].

Lü Shuxiang còn cho rằng, từ “点” biểu thị “lượng ít” phải có âm “儿” đứng sau (儿化), số lượng chỉ hạn chế là “一” (một), “半” (nửa). Trong khẩu ngữ, chữ “一” thường được tỉnh

lượng, và được dùng nhiều sau động từ, cũng có thể đứng trước động từ, tính từ, thường dùng nhiều trong câu phủ định [7]. Như vậy, “点” có thể biểu thị sự vật xác định, làm lượng từ chỉ hình trạng của sự vật, lấy đặc trưng hình dáng bên ngoài của một giọt nước làm vật tham chiếu. Các vật khác có hình dáng gần giống với giọt nước đều có thể dùng lượng từ “点” để miêu tả, ví dụ “一点汗珠 (một giọt mồ hôi)”, “一点墨水 (một giọt mực)”, lúc này, lượng từ còn có thể đổi thành “滴”, ví dụ “一滴汗珠 (một giọt mồ hôi), 一滴墨水 (một giọt mực)”,...

Đối với “一点”, Yang Congjie (1988) cho rằng, khi nói đến các sự vật cụ thể, “lượng” mà “一点” biểu thị sẽ ít hơn “点”, khi miêu tả sự vật không cụ thể, “lượng” mà “点” và “一点” biểu thị sẽ tương đương với nhau [11]. Như vậy, theo Yang Congjie, “点” và “一点” có sự khác biệt về lượng hay không còn phụ thuộc vào sự vật được đề cập có cụ thể hay không. Ví dụ:

(1) 我们大多在表参道一家咖啡馆碰头, 两人简单吃一点饭, 在那一带散步。(村上春树《国境以南太阳以西》)

(2) 别瞎嚷嚷了, 早点休息吧。要不, 你先吃点饭吧。(太宰治《人间失格》)

(3) 《人民日报》一九八三年八月九日《文章病院》专栏登载了讨论语言与逻辑的文章, 这里谈一点意见, 供大家参考。(vol-056)

(4) 记者: “请部长对我们这次讨论谈点意见。”(1994年10月《报刊精选》)

Trong các ví dụ (1) - (4), theo quan điểm của Yang Congjie, “饭” (com) là vật cụ thể, do vậy “lượng” mà “吃一点饭” (ăn một chút com) biểu thị sẽ ít hơn “吃点饭” (ăn chút com); “意见” (ý kiến) là vật không cụ thể, do vậy “lượng” mà “谈一点意见” (nêu một chút ý kiến) biểu thị sẽ tương đương với “谈点意见” (nêu chút ý kiến), hai cách diễn đạt này ý nghĩa không có sự khác biệt. Như vậy, trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, khi miêu tả các sự vật rõ ràng, người nói

dùng “一点” sẽ càng nhấn mạnh mức độ lượng ít hơn “点” dựa vào tri nhận ngôn ngữ khác nhau của người nói; khi miêu tả những sự vật không cụ thể, dùng “点” hoặc “一点” đều không có sự khác biệt, hai từ này đều có thể thay thế cho nhau, ý nghĩa không đổi.

Về sự khác biệt giữa “点” và “点儿”, Yang Congjie (1988) cho rằng, lượng từ bất định “点” biểu thị số lượng không lớn hoặc mức độ, số lượng tăng lên hoặc giảm đi một chút, khi dùng trong khẩu ngữ, “点” thường thêm âm “儿” phía sau [11]. Du Daoliu (2008) cũng cho rằng, trong khẩu ngữ, hai từ này có sự đối lập về cách tính số lượng và tính lượng đo lường, “点” là đơn vị tính số lượng, ngoài số từ “一” (một) ra, “点” còn có thể kết hợp với các số từ khác, ví dụ “一点意见 (một ý kiến), 两点希望 (hai hi vọng), 讲了好几点 (nêu ra mấy điểm), 第一点是什么 (điểm đầu tiên là gì)”..., trong các trường hợp này không thể thay thế bằng “点儿” [3]. Đối với “点儿”, đây là đơn vị tính lượng (đo lường), chỉ có thể kết hợp với số từ “一” (một) hoặc “半” (nửa), biểu thị lượng ít, số từ đứng trước nếu là “一” thì số từ này có thể tính lược, ví dụ “出了一点儿毛病 (có một chút trục trặc), 有点儿事儿 (có chút việc), 半点儿声音也没有 (không có chút tiếng động nào)”..., Trong văn viết, “点儿” có thể viết thành “点”, nhưng khi dùng trong khẩu ngữ, thì chữ “点” phải có âm 儿 phía sau, đọc uôn lưỡi [11]. Như vậy có thể thấy, “点” và “点儿” là hai lượng từ có tính chất khác biệt nhau, chỉ có “点儿” mới là lượng từ bất định, từ “点” thường gặp vốn có hai thuộc tính, một là dùng để tính số lượng, lúc này không thể thêm 儿 (儿化) thành “点儿”, hai là tính lượng (đo lường), trong văn viết thường được giản lược là “点”, trong khẩu ngữ thường được uôn lưỡi thành “点儿”.

Về sự khác biệt giữa “点儿” (diǎnr) và “一点” (yidiǎnr), Lü Shuxiang [7, p. 170] và Song Xiaocai [10] nhấn mạnh rằng: “一点” (yidiǎn) khi biểu thị lượng ít bắt buộc phải có âm “儿”

theo sau; trong khẩu ngữ, số từ “一” (yī) thường được lược bỏ. Đặc biệt, khi “一点儿” không đứng ở vị trí đầu câu, thành phần “一” có thể được tỉnh lược hoàn toàn thành “点儿” [7], [10]. Như vậy, “点儿” là cách viết giản lược của “一点儿”, hai từ này có thể thay thế cho nhau, ý nghĩa không thay đổi.

Cách viết và đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa của “些” và “一些” thì đơn giản hơn “一点儿”. Qi Huyang [8, p. 77] cho rằng, khi “些” kết hợp với số từ, thì nó chỉ có thể kết hợp với số từ “一”, tạo thành từ “一些”. Khi từ này kết hợp với danh từ, đứng sau động từ làm tân ngữ thì số từ “一” này có thể được tỉnh lược, chỉ lượng ít không xác định, ví dụ “提出一些意见”, “提出些意见” (đưa ra một số ý kiến), “买一些东西”, “买些东西” (mua một ít đồ),... [8].

Tóm lại, “点” làm lượng từ có thể tính số lượng và tính lượng đo lường của sự vật, sự việc. “点” dùng để tính số lượng có thể là lượng xác định, cũng có thể là lượng không xác định. Lượng từ “点” biểu thị sự vật có tính xác định có thể biểu thị khách quan hình dáng bên ngoài điển hình của sự vật, lấy “nước” làm vật tham chiếu, sử dụng hình dạng bên ngoài của một giọt nước và những vật có hình nhỏ giọt làm đơn vị đo lường những vật thể lỏng. Do vậy, với những vật có hình dáng bên ngoài giống như giọt nước đều có thể dùng lượng từ “点” để biểu thị (一点墨水, 两点汗珠). “点” còn có thể biểu thị sự vật không xác định (一点意见, 两点希望, 三点看法). Như vậy, khi kết hợp với những danh từ không có tính giới hạn và danh từ trừu tượng, mức độ “lượng” của danh từ được biểu thị rất rõ ràng, ngoài dùng số từ “一” ra, phía trước “点” còn có thể dùng các số từ khác, các số từ này đều là số thực. “点儿” là lượng từ bất định, số từ kết hợp với nó chỉ có số từ “一”, tạo thành từ “一点儿”. Khi “一点儿” đứng sau động từ, số từ “一” có thể được tỉnh lược, thành “点儿”. “一些” là lượng từ bất định, cách viết tương đối đơn giản, “些” chỉ có thể kết hợp với số từ “一”, khi “一

些” đứng sau động từ và trước danh từ làm định ngữ, số từ “一” có thể tỉnh lược, viết thành “些”. Với các luận cứ đã trình bày như trên, khi viện dẫn các ví dụ có liên quan dưới đây, chúng tôi sẽ căn cứ theo nguyên tắc, khi phân tích sẽ dùng cách viết đầy đủ thống nhất của hai từ này là “一点儿”, “一些”.

3. Đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của “一点儿” và “一些” khi làm danh lượng từ

Khi hai lượng từ bất định “一点儿”, “一些” làm danh lượng từ, chúng có thể đảm nhận vai trò chủ ngữ, tân ngữ, trạng ngữ, định ngữ,... trong câu, ví dụ: “一点儿就够了” (Một chút là đủ rồi), “一些才够” (Một ít mới đủ) - chủ ngữ; “我只要一点儿” (Tôi chỉ cần một chút), “我买一些” (Tôi mua một ít) - tân ngữ; “他几乎一点都没有变” (Anh ấy hầu như không có gì thay đổi), “我一点儿也不高兴” (Tôi không vui chút nào), “当时珍妮一些也不知道” (Lúc đó Jenny hoàn toàn không biết gì cả) (BCC) - trạng ngữ; “他要买一些书” (Anh ấy cần mua một vài cuốn sách), “我想喝一点儿咖啡” (Tôi muốn uống một chút cà phê) - định ngữ,... Fang Xujun [4, p.107] cho rằng, khi cấu trúc “định ngữ + trung tâm ngữ” do “一点儿” và “一些” kết hợp với danh từ làm thành phần tân ngữ, từ “一” có thể được tỉnh lược, lúc này, “一点儿”, “一些” làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ đứng sau [4]. Ví dụ:

(5) 她极爱中国丝织品, 又喜欢中国饭店, 买一点中国茶叶送法国朋友。(苏雪林《棘心》)

(6) 火车站很大, 有小吃部和书柜。在那儿可以吃点东西, 喝点啤酒, 看一看书。(契诃夫《补偿的障碍》)

(7) 有时候爱塔半夜到村子里来, 叫醒开杂货店的人买一些她需要的东西。(毛姆《月亮和六便士》)

(8) 叶廷芳先生打电话来, 对圆明园遗址的现状很忧虑, 建议找些人商量个办法。(《读书》vol-203)

Các từ “点/点儿”, “些/一些” trong các cụm từ “买一点中国茶叶” (mua một chút trà Trung Quốc), “吃点东西” (ăn một chút đồ), “喝点啤酒” (uống một chút bia), “买一些她需要的东西” (mua một số thứ cô ấy cần), “找些人” (tìm một vài người) làm thành phần định ngữ trong câu, bổ nghĩa cho danh từ đứng sau, biểu thị ý nghĩa lượng ít của sự vật, sự việc được đề cập. Đồng thời, các kết cấu “định ngữ + trung tâm ngữ” biểu thị ý nghĩa lượng ít như “一点中国茶叶”, “点东西”, “点啤酒”, “一些她需要的东西”, “些人” cũng hạn chế mức độ “lượng” mà các động từ “买 (mua), 吃 (ăn), 喝 (uống), 找 (tìm)” biểu thị, nói rõ “lượng” mà các hành vi, động tác phát sinh và hoàn thành là ít.

Ngoài ra, khi nội dung phía trước của câu đã xuất hiện thành phần danh từ, thì danh từ làm tân ngữ đứng sau có thể được tỉnh lược, lúc này, lượng từ bất định “一点儿”, “一些” làm định ngữ có thể trực tiếp làm thành phần tân ngữ cho động từ. Ví dụ:

(9) “你瞧, 我今天吃犒劳, 你也吃点!”
“说着, 她给他斟上一杯酒; 白干酒的辣味, 混合上熏酱肉味, 显着特别的浓厚沉重。
(老舍《骆驼祥子》)

(10) 他微笑着说: “你看我这一身, 肥皂, 牙刷, 总该去买一点呀。” (罗广斌《红岩》)

(11) 律师说, 接连几下, 打火机的火苗都被风吹灭了, 他把篷子拉拢一些。(高行健《灵山》)

(12) 他把盒子藏在草丛里, 然后走回来对我说: “索尔, 我一个人没法拿, 我把它分成两盒, 你帮我拿一些。” (杰克·凯鲁亚克《在路上》)

Trong các câu ví dụ trên, “吃点” là cách viết giản lược của “吃点犒劳” (ăn một bữa để tự thưởng); “买一点” là cách viết giản lược của “买一点肥皂, 牙刷” (mua một ít xà phòng, bàn chải đánh răng); “拉拢一些” là cách viết giản lược của “拉拢一些篷子” (kéo một vài tấm

bạt); “拿一些” là cách viết giản lược của “拿一些盒子” (lấy một vài cái hộp). Đây là cách viết tỉnh lược của các cụm từ đã được đề cập cụ thể trước đó. Tuy được giản lược, nhưng trong các tình huống này, người nói và người nghe vẫn có thể hiểu đối tượng được đề cập đến là gì. Các từ “一点儿, 一些” trong câu sẽ trực tiếp bổ nghĩa cho thành phần động từ đứng trước, làm tân ngữ, giúp hành vi, động tác mà động từ biểu thị càng trở nên cụ thể, rõ ràng hơn. Tuy nhiên, “一点儿”, “一些” biểu thị “lượng” của sự vật, sự việc một cách mơ hồ, không cụ thể, người nói không nói rõ lượng này nhỏ đến mức độ nào, người nghe cũng không xác định được mức độ lượng cụ thể ra sao, hai từ này thường mang phán đoán chủ quan của người nói. Có lúc, người nói vì muốn đạt được mục đích hoặc thể hiện ý đồ gì đó, nên đã giảm thiểu số lượng ít của sự vật, sự việc. Do vậy, “一点儿”, “一些” được xem là định ngữ hoặc tân ngữ chỉ lượng nhỏ chủ quan, thể hiện sự tri nhận, tình cảm và thái độ chủ quan của người nói đối với sự vật hoặc trạng thái khách quan.

4. Đặc điểm tri nhận ngôn ngữ của “一点儿” và “一些” khi làm động lượng từ

Lượng từ bất định “一点儿”, “一些” không chỉ đứng trước danh từ, làm định ngữ, mà còn có thể đứng sau động từ, làm bổ ngữ, biểu thị mức độ “lượng” nhỏ của hành vi, động tác. Tuy nhiên, không phải động từ nào cũng có thể kết hợp được với “一点儿”, “一些”, mà chúng đều có những yêu cầu nhất định về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa.

Căn cứ vào đặc điểm có thể mang tân ngữ hay không, chúng ta có thể chia động từ thành hai loại: động từ cập vật (động từ có thể kết hợp với tân ngữ) và động từ bất cập vật (động từ không thể kết hợp với tân ngữ). Lượng từ bất định “一点儿, 一些” có thể đứng sau các động từ có các đặc điểm như: (1) Động từ thuộc loại động từ bất cập vật, “一点儿, 一些” đứng sau động từ, bổ sung nói rõ ý nghĩa “lượng ít” của động từ. (2)

Động từ là động từ cập vật, phía sau có mang danh từ làm tân ngữ, nhưng “一点儿, 一些” không bổ nghĩa cho danh từ đứng sau, mà chỉ bổ nghĩa cho động từ đứng trước, làm bổ ngữ. (3) “一点儿, 一些” đứng sau cấu trúc “động từ + bổ ngữ”, nói rõ mức độ thay đổi của hành vi, động tác, bổ ngữ này có thể là bổ ngữ chỉ kết quả hoặc bổ ngữ chỉ xu hướng. (4) Động từ là động từ cập vật, “一点儿, 一些” vừa có thể bổ nghĩa cho động từ, vừa có thể bổ nghĩa cho danh từ, lúc này, “一点儿, 一些” vừa đảm nhận vai trò là bổ ngữ biểu thị lượng ít và định ngữ biểu thị lượng ít. Căn cứ theo bốn cách phân loại như trên, chúng tôi đưa ra các ví dụ tương ứng dưới đây:

(13) France的作品我虽然没有十分亲炙, 但我想一个文艺上的伟人的死, 在世界全体的文化上, 比死五百个大总统, 也还要损失得多些呢。究竟他们西洋人的眼光是要进步一些。(郭沫若《红瓜》)

(14) 倔强的个性又不大喜欢麻烦人家, 虽然只会弹一点钢琴, 但还是决定自己先试试看, 大概2008年就开始自己写曲子了。(2013-06-07《人民网》)

(15) 克鲁姆伯爵夫人又去关上通向庭园的门, 蒸汽机的噪音降低了一些。(汤姆·斯托帕《戏谑: 汤姆·斯托帕戏剧选》)

(16) 他回到里屋, 自己洗了脚, 点了, 在灯下又看了一会儿书, 然后, 对绿爱说: “进去一点。”绿爱盯了他一会儿, 发现他好像气盛得有点不正常, 僵持了片刻, 终于退让了进去。(王旭烽《茶人三部曲》)

(17) 想找哪个方面的工作, 你要先了解好, 提高一些知识。(Z)

Trong câu ví dụ (13), “进步” (tiến bộ) là động từ bất cập vật, ý nghĩa chỉ sự phát triển, tiến bộ của người hoặc vật. Lượng từ bất định “一些” đứng sau động từ, làm bổ ngữ, bổ sung nói rõ mức độ “lượng” của động từ “进步” là ít, nhỏ. Ở ví dụ (14), từ “一点儿” trong cụm từ “弹一点儿钢琴” (chơi piano một chút) chỉ có thể bổ nghĩa cho động từ “弹” (chơi, đánh) phía trước, mà

không thể bổ nghĩa cho tân ngữ “钢琴” (đàn piano) phía sau. Do vậy, chúng ta chỉ có thể phân tích là “弹一点儿|钢琴”, biểu thị mức độ tiến hành liên tục của động tác “弹” (đàn) là ít, chứ không thể phân tích thành “弹|一点儿钢琴”, vì “一点儿钢琴” thường không được sử dụng. Ở ví dụ (15), “进去一点” (vào trong một chút) có kết cấu “động từ + bổ ngữ”, “去” là bổ ngữ chỉ xu hướng, đứng sau động từ biểu thị một sự thay đổi không lớn. Ở ví dụ (16), “降低” (giảm xuống) có kết cấu “động từ + bổ ngữ”, “低” là bổ ngữ chỉ kết quả, “一些” đứng sau kết cấu “động từ + bổ ngữ” biểu thị một sự thay đổi không lớn. Ở ví dụ (17), vừa có thể phân tích thành “提高一些|知识” (nâng cao một số kiến thức) vừa có thể phân tích thành “提高|一些知识” (nâng cao một số kiến thức), “一些” ở vé trước là động lượng từ, nói rõ động tác “提高” (nâng cao) từ một mức độ nhất định nâng lên một mức độ nào đó, “一些” ở vé sau là danh lượng từ, bổ nghĩa cho danh từ “知识” (kiến thức).

Hình thức biểu thị “lượng ít” của “一点儿” và “一些” khi đứng sau động từ, làm chức năng bổ ngữ khá đa dạng, có các đặc điểm như sau:

(1) Các động từ kết hợp với “一点儿”, “一些” phải là các động từ biểu thị động tác diễn ra liên tục và tiếp diễn, bản thân động từ cũng có thể biểu thị sự thay đổi của “lượng”. Chúng ta không thể nói “开始了一点儿/一些” (bắt đầu một tí/một ít), “毕业了一点儿/一些” (tốt nghiệp một tí/một ít), “结束了一点儿/一些” (kết thúc một tí/một ít), “灭亡了一点儿/一些” (diệt vong một tí/một ít), “倒塌了一点儿/一些” (sụp đổ một tí/một ít), vì “开始 (bắt đầu), 毕业 (tốt nghiệp), 结束 (kết thúc), 灭亡 (diệt vong), 倒塌 (sụp đổ)” đều là các động từ chỉ động tác không liên tục và không tiếp diễn, bản thân động từ cũng không biểu thị sự thay đổi của lượng, do vậy không thể xác định mức độ lượng của động tác là lớn hay nhỏ. Các động từ có thể kết hợp với “一点儿, 一些” biểu thị động lượng nhỏ thường là các động từ chỉ động tác mang tính

liên tục và có sự biến hóa, bản thân động tác phải có điểm khởi đầu và kết thúc cụ thể, có thể xác định sự thay đổi của “lượng”, ví dụ “变 (biến đổi), 改变 (thay đổi), 上升 (tăng lên), 下降 (giảm xuống), 提高 (nâng cao), 节省 (tiết kiệm), 增加 (tăng thêm), 减少 (giảm bớt), 退 (lùi lại), 懂 (hiểu), 明白 (hiểu rõ)...”, những động từ này có thể biểu thị sự thay đổi về các phương diện như vị trí, mức độ, trình độ, số lượng, nhận thức..., từ đó mới có thể xác định được lượng và mức độ hoặc nhận thức tăng lên hay giảm đi.

(2) “一点儿”, “一些” có thể kết hợp với các động từ biểu thị sự biến hóa, thay đổi, ví dụ: “过来 (bước tới), 提高 (nâng cao), 进步 (tiến bộ)...”. Phân tích cụ thể ý nghĩa của các từ này, chúng ta nhận thấy, “过来” (bước tới) chỉ động tác từ địa điểm này tiến đến một địa điểm khác, sự dịch chuyển này có thể thông qua sự đo lường các mức độ lớn nhỏ của cụ li để xác định. “提高” (nâng cao) chỉ các phương diện vị trí, mức độ, trình độ, số lượng, chất lượng,... cao hơn so với trước đó, thông thường sự thay đổi này có thể thông qua các con số cụ thể để diễn đạt. “进步” (tiến bộ) ý nghĩa chỉ một thành tích cụ thể được nâng cao hơn so với trước đó, thông qua các con số định lượng cụ thể.

(3) Những động từ mà bản thân không có sự thay đổi thường không thể đơn lập kết hợp với lượng từ bất định “一点儿”, “一些”, nhưng sau khi kết hợp với động từ chỉ xu hướng, thì chúng có thể kết hợp với “一点儿”, “一些”, biểu thị xu hướng của động tác hoặc đề cập đến sự thay đổi trong vị trí của động tác, hoặc sự thay đổi về hình trạng của sự vật. Các động từ này đa số đều có liên quan đến các hành vi, động tác của cơ thể, ví dụ “坐过来一点” (ngồi lại gần một chút), “挪过来一些” (dời lại gần một chút), “插进去一点” (cắm vào trong một chút),...

(4) Các động từ “往” (hướng về), “靠” (dựa vào) kết hợp chặt chẽ với tân ngữ là từ chỉ phương hướng, vị trí. Sau tân ngữ có thể kết hợp với lượng từ bất định “一点儿”, “一些” làm bổ

ngữ, biểu thị mức độ thay đổi của phương hướng, vị trí là thấp; ví dụ: “靠后一点” (lùi ra sau một chút), “靠后一些” (lùi ra sau một tí), “往前一点儿” (tiến lên phía trước một chút), “往前一些” (tiến lên phía trước một tí),... Cách dùng này biểu thị trạng thái của hành vi, động tác có sự thay đổi, biến hóa so với trước đó, nhưng mức độ biến hóa này là nhỏ, ít. Các cách diễn đạt này thường xuất hiện trong câu cầu khiến hoặc câu so sánh, yêu cầu đối phương dịch chuyển phương hướng của động tác.

Như vậy, các động từ có thể kết hợp với “一点儿” và “一些” phải có một sự hạn chế nhất định về mặt ngữ nghĩa, động tác phải có tính duy trì liên tục, có thể biểu thị sự tăng lên hoặc giảm xuống trên các phương diện như vị trí, mức độ, trình độ, số lượng và nhận thức so với trước đó, sau khi nhận sự bỏ nghĩa của “一点儿” và “一些” thì cụm từ có thể biểu thị mức độ lượng của sự biến hóa này là ít, nhỏ. Tuy nhiên, mức độ “lượng” ít của động tác này cụ thể ra sao thì cả người nói và người nghe đều không thể xác định được, chỉ biểu thị sự phán đoán và đánh giá chủ quan của người nói, hoặc thu nhỏ mức độ lượng theo ý đồ chủ quan của người nói. Đương nhiên, sự đánh giá chủ quan của “đánh lượng nhỏ” hoặc “động lượng nhỏ” này còn phụ thuộc vào từng người, từng vật, chứ không có tính tuyệt đối, biểu thị một phương thức tính lượng mơ hồ, không cụ thể.

5. Lời kết

Trong thế giới khách quan, bản thân số lượng sự vật có sự tồn tại khách quan, có thể nói rõ số lượng một cách cụ thể và chính xác, nhưng chủ thể của lời nói trong quá trình tri nhận thường mang cảm nhận, thái độ và đánh giá chủ quan của mình để diễn đạt, biểu thị một mức độ lượng đại khái, mơ hồ, nên mang tính chủ quan nhất định. Không chỉ vậy, người nói cũng có thể vì một lí do nào đó đã sử dụng các thủ pháp ngôn ngữ khác nhau để phóng đại hoặc thu hẹp mức

độ “lượng”, mang đậm sự tri nhận chủ quan của người nói.

“một chút” và “một số” là hai lượng từ bất định thường gặp trong tiếng Hán hiện đại, biểu thị mức độ lượng ít, nhỏ. Do “một chút”, “một số” không biểu thị ý nghĩa lượng ít, nhỏ cụ thể đến mức độ nào, nên cách biểu thị về “lượng” của chúng mang tính chủ quan cao, thể hiện thái độ và cách tri nhận chủ quan của người nói đối với sự vật khác nhau. Thông qua cách sử dụng “một chút”, “một số”, người nói không chỉ đơn thuần truyền đạt thông tin “lượng” ít, mà còn thể hiện sắc thái tình cảm và cách nhìn nhận riêng đối với sự vật, sự việc, khiến sự vật, sự việc thông qua lời nói trở thành “mơ hồ nhưng có chủ ý”. Vì vậy, việc nghiên cứu và sử dụng lượng từ bất định “một chút” và “một số” không chỉ dừng lại ở phương diện ngữ pháp, ngữ nghĩa, mà nên đặt chúng trong các ngữ cảnh sử dụng cụ thể, có sự liên kết mật thiết giữa ngôn ngữ và tri nhận của con người.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bắc Ngữ Ngữ liệu kho (BCC). [北语语料库 (BCC).]
- [2] Đinh Thanh Thụy. (1999). *Hiện đại Hán ngữ ngữ pháp giảng thoại (1961 sơ bản)*. Bắc Kinh: Thương vụ Ấn thư quán. [丁声树.(1999).现代汉语语法讲话 (1961初版).北京: 商务印书馆.]
- [3] Đỗ Đạo Lưu. (2008). Lượng từ “một chút” và “một số” đích nhận tri đặc trưng. *Hoài Bắc Mai than Sư phạm Học viện Học báo*, (số kỳ), 44-46. [杜道流.(2008).量词“一点”和“一些”的认知特征.淮北煤炭师范学院学, 44-46.]
- [4] Phương Tự Quân. (2000). *Hiện đại Hán ngữ thực từ*. Thượng Hải: Hoa Đông Sư phạm Đại học Xuất bản xã. [方绪军.(2000).现代汉语实词.上海: 华东师范大学出版社.]
- [5] Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông. (2002). *Hiện đại Hán ngữ (Hạ sách) (1991 bản)*. Bắc Kinh: Cao đẳng Giáo dục Xuất bản xã. [黄伯荣、廖序东.(2002).现代汉语 (下册) (1991版).北京: 高等教育出版社.]
- [6] Lưu Nguyệt Hoa. (2017). *Thực dụng hiện đại Hán ngữ ngữ pháp (Tăng đính bản) (1983 sơ bản)*. Bắc Kinh: Thương vụ Ấn thư quán. [刘月华.(2017).实用现代汉语语法 (增订本) (1983年初版).北京: 商务印书馆.]
- [7] Lã Thúc Tương. (2016). *Hiện đại Hán ngữ bát bách từ (1980 sơ bản)*. Bắc Kinh: Thương vụ Ấn thư quán. [吕叔湘.(2016).现代汉语八百词 (1980初版).北京: 商务印书馆.]
- [8] Tề Hộ Dương. (2005). *Đối ngoại Hán ngữ giáo học ngữ pháp*. Thượng Hải: Phục Đán Đại học Xuất bản xã. [齐沪扬.(2005).对外汉语教学语法.上海: 复旦大学出版社.]
- [9] Ủy ban Thẩm đính. (2017). *Hiện đại Hán ngữ từ điển (Đệ 7 bản)*. Bắc Kinh: Thương vụ Ấn thư quán. [审订委员会.(2017).现代汉语词典 (第7版).北京: 商务印书馆.]
- [10] Tống Hiếu Tài. (1982). Bất định lượng từ “một chút” và “một số” tỷ giá. *Ngôn ngữ Giáo học dữ Nghiên cứu*, (số kỳ), 81-86. [宋孝才.(1982).不定量词“一点”与“一些”比较.语言教学与研究, 81-86.]
- [11] Dương Tông Khiết. (1988). Bất định lượng từ “một” đích cập “một chút”, “một số” đích dụng pháp. *Ngôn ngữ Giáo học dữ Nghiên cứu*, (số kỳ), 59-72. [杨从洁.(1988).不定量词“点”以及“一点”、“一点”的用法.语言教学与研究, 59-72.]
- [12] Chu Đức Hy. (2017). *Ngữ pháp giảng nghĩa (1982 sơ bản)*. Bắc Kinh: Thương vụ Ấn thư quán. [朱德熙.(2017).语法讲义 (1982初版).北京: 商务印书馆.]